

TỔNG QUAN VỀ PHÁP LUẬT XUẤT NHẬP KHẨU NHẬT BẢN

1. Đặc điểm của hệ thống pháp luật Nhật Bản

Nhật Bản được coi là một quốc gia phát triển ở trình độ cao trên thế giới với một nền lịch sử lâu đời và truyền thống văn hóa đậm nét. Hệ thống pháp luật của Nhật Bản có những đặc điểm sau:

Thứ nhất: Hệ thống pháp luật Nhật Bản có những đặc điểm của dòng họ Civil Law.

Về hệ thống Tòa án: Hệ thống tòa án của Nhật được xây dựng trên mô hình hệ thống tòa án của các nước thuộc hệ thống pháp luật Civil Law mà chủ yếu là của Đức và Pháp và chịu sự giám sát của cơ quan hành pháp. Sau chiến tranh thế giới thứ II, hệ thống tòa án của Nhật đã có sự thay đổi, không còn chịu sự can thiệp của Chính phủ như trước mà đã có vị trí độc lập trong bộ máy Nhà nước. Hệ thống Tòa án của Nhật ngày nay cũng phân ra các cấp – tương tự như hệ thống pháp luật các nước châu Âu.

Về nguồn Luật: Cũng giống như các hệ thống pháp luật thuộc dòng họ Civil Law, nguồn luật quan trọng nhất ở Nhật Bản là luật thành văn, phán quyết của Tòa án không chính thức được coi là nguồn của pháp luật mặc dù trên thực tế, phán quyết của tòa án cũng đóng vai trò quan trọng với tư cách là nguồn luật bổ trợ. Nguồn luật quan trọng và được ưu tiên áp dụng thứ hai ở Nhật Bản đó là tập quán Pháp. Bộ Luật Dân sự Nhật Bản chịu ảnh hưởng cả từ Bộ Luật Dân sự Đức và Bộ Luật Dân sự Pháp. Năm 1882, giảng viên Trường Luật Paris Boissonnade giúp Nhật Bản soạn thảo dự thảo Bộ Luật Dân sự. Năm 1898, Nhật Hoàng đã ban hành Bộ Luật Dân sự mới với nội dung chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của bộ Luật Dân sự mới của Đức (1896) nhưng giữ được những yếu tố cốt lõi từ bản dự thảo của Boissonnade. Cũng trong khoảng thời gian này, nhiều Bộ Luật đã được ban hành như: Bộ Luật Tổ tụng Dân sự 1890 sửa đổi năm 1899, Bộ Luật Thương mại năm 1899, Bộ Luật Hình sự năm 1907, Bộ Luật Tổ tụng Hình sự năm 1922. Ngoại trừ hai Bộ Luật Tổ tụng, các Bộ luật khác vẫn còn hiệu lực đến ngày nay.

Thứ hai: Hệ thống pháp luật Nhật Bản cũng mang đặc điểm của dòng họ Common Law.

Sự du nhập của dòng họ Common Law vào Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới II đã tác động đến hệ thống pháp luật của Nhật Bản, nguyên nhân của sự tác động này là do những thay đổi của các yếu tố chính trị, lịch sử mang lại. Những ảnh hưởng của dòng họ Common Law đối với pháp luật Nhật Bản được thể hiện rõ nhất trong các chế định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân, pháp luật về tổ tụng và tổ chức của hệ thống tòa án. Chế định quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định cụ thể trong Hiến pháp Nhật Bản 1946 và Bộ Luật Dân sự năm 1947. Hiến pháp Nhật Bản 1946 do người Mỹ thảo ra nên nhiều chế định trong đó chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ thống pháp luật Mỹ.

Thứ ba: Hệ thống pháp luật Nhật Bản vẫn kế thừa các yếu tố của pháp luật truyền thống.

Mặc dù chịu ảnh hưởng nhiều từ pháp luật hiện đại du nhập vào Nhật Bản nhưng hệ thống pháp luật Nhật Bản vẫn giữ được các yếu tố của pháp luật truyền thống điều đó được thể hiện trong các chế định về hôn nhân và gia đình, chế định thừa kế, trong phương thức giải quyết tranh chấp và sử dụng nguồn luật. Mặc dù tính dân chủ được đề cao ở Nhật Bản nhưng người dân Nhật vẫn không thích tham gia vào những lĩnh vực hoạt động công quyền, tâm lý ngại kiện tụng, có xu hướng không muốn can thiệp của pháp luật dẫn đến phương thức giải quyết tranh chấp không qua hệ thống tòa án vẫn khá phổ biến ở Nhật.

Có thể nói sự kết hợp giữa pháp luật truyền thống với dòng họ pháp luật Civil Law và Common Law đã tạo nên hệ thống pháp luật của Nhật Bản và cũng chính sự kết hợp này đã tạo nên một dòng họ pháp luật hỗn hợp và Nhật Bản là một đại diện.

2. Hệ thống pháp lý về xuất nhập khẩu của Nhật Bản.

2.1. Tiêu chuẩn liên quan đến chất lượng hàng hoá.

2.1.1 Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (JIS)

Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (JIS) là một trong những tiêu chuẩn được sử dụng rộng rãi ở Nhật Bản. Tiêu chuẩn này dựa trên “Luật tiêu chuẩn hoá công nghiệp” được ban hành vào tháng 6/1949. Theo qui định của điều 26 trong luật này, tất cả các cơ quan của chính phủ phải ưu tiên đối với các sản

phẩm được đóng dấu chất lượng JIS khi mua hàng hoá để phục vụ hoạt động của các cơ quan này.

Hệ thống tiêu chuẩn JIS áp dụng đối với tất cả các sản phẩm công nghiệp và khoáng sản, trừ những sản phẩm được áp dụng các tiêu chuẩn chuyên ngành.

Giấy phép đóng dấu chứng nhận JIS trên nhãn hàng hoá do Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp và Thương mại cấp cho nhà sản xuất. Những ai cố ý đóng dấu chất lượng JIS lên hàng hoá mà không phải là nhà sản xuất đã được Bộ Trưởng Bộ công nghiệp và Thương mại cấp giấy phép sẽ phải chịu án tù tới 1 năm hoặc nộp phạt tới 500.000 yên.

2.1.2. Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (JAS)

Hệ thống tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (JAS) qui định các tiêu chuẩn về chất lượng, đưa ra các qui tắc về việc ghi nhãn chất lượng và đóng dấu chất lượng tiêu chuẩn JAS. Ngày nay, hệ thống JAS đã trở thành cơ sở cho người tiêu dùng trong việc lựa chọn thực phẩm chế biến.

Danh sách các sản phẩm được điều chỉnh bởi hệ thống JAS gồm: Đồ uống, thực phẩm chế biến, dầu ăn, mỡ, các nông – lâm sản chế biến. Tuy hiện nay, không phải tất cả các hàng hoá đều được liệt kê trong danh sách các sản phẩm do JAS điều chỉnh nhưng các tiêu chuẩn JAS bao quát cả các sản phẩm được sản xuất trong nước và các sản phẩm nhập khẩu.

Tuy vậy, việc sử dụng dấu chứng nhận chất lượng JAS trên nhãn hiệu sản phẩm là tự nguyện và các nhà sản xuất cũng như các nhà bán lẻ không bị bắt buộc phải sản xuất hay kinh doanh các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng JAS.

Ngoài tiêu chuẩn JIS và JAS, còn có nhiều loại dấu chất lượng khác được sử dụng ở Nhật Bản như: Dấu Q chỉ chất lượng và độ đồng nhất của sản phẩm, dấu G chỉ thiết kế, dịch vụ sau khi bán và chất lượng, dấu S chỉ độ an toàn, dấu S.G chỉ độ an toàn (bắt buộc), dấu SIF chỉ các hàng may mặc có chất lượng tốt,...

2.1.3 Các qui định về ghi nhãn sản phẩm

Đối với một số sản phẩm, qui định về ghi nhãn sản phẩm là bắt buộc. Đó là bốn nhóm sản phẩm sau: Sản phẩm dệt, sản phẩm nhựa, đồ điện và thiết bị điện và nhiều loại sản phẩm khác như bột giặt, găng tay da, ô, kính râm,...

Các nhãn chất lượng được dán lên sản phẩm gia dụng giúp cho người tiêu dùng biết thông tin về chất lượng sản phẩm và lưu ý khi sử dụng.

2.1.4. Dấu tiêu chuẩn môi trường Ecomark

Dấu tiêu chuẩn môi trường Ecomark được dùng để đóng cho sản phẩm thoả mãn ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau:

- Việc sử dụng sản phẩm đó không gây ô nhiễm môi trường hoặc có nhưng ít.
- Chất thải sau khi sử dụng không gây hại cho môi trường hoặc gây hại rất ít.
- Sản phẩm đóng góp đáng kể vào bảo vệ môi trường ngoài các cách kể trên.

2.2 Một số Luật cần chú ý

2.2.1. Luật Trách nhiệm Sản phẩm

Được ban hành vào tháng 7/1995 để bảo vệ người tiêu dùng. Luật này quy định rằng nếu một sản phẩm có khiếm khuyết gây ra “Thương tích cho người hoặc thiệt hại về của cải” thì nạn nhân có thể đòi người sản xuất bồi thường các thiệt hại xảy ra. Luật này cũng được áp dụng đối với các sản phẩm nhập khẩu khác.

2.2.2. Luật Vệ sinh Thực phẩm

Luật Vệ sinh Thực phẩm quy định tất cả các thực phẩm và đồ uống ở Nhật Bản khi tiêu dùng phải có giấy phép của Bộ Y tế và Phúc lợi Nhật Bản. Bộ luật này áp dụng cho cả hàng nội địa và hàng nhập khẩu. Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản những mặt hàng nói trên cần phải hiểu đúng chế độ quản lý vệ sinh thực phẩm để có thể kinh doanh thành công ở thị trường này.

2.2.3 Luật về các giao dịch thương mại đặc biệt

Luật về các giao dịch thương mại đặc biệt quy định việc bảo vệ quyền lợi của người mua trong các giao dịch thương mại trực tiếp với người tiêu dùng. Việc bán các sản phẩm hải sản và thực phẩm chế biến theo các hình thức như: Bán hàng qua thư, marketing trực tiếp, bán hàng qua các phương tiện truyền

thông... phải tuân theo các điều khoản của Luật về các giao dịch thương mại đặc biệt.

2.2.4. Luật thúc đẩy việc thu gom rác thải đã phân loại và tái chế container và bao gói

Theo Luật thúc đẩy việc thu gom rác thải đã phân loại và tái chế container và bao gói, nhà nhập khẩu... bán các sản phẩm có sử dụng container và bao gói được quy định bởi luật này (container và bao gói bằng giấy và nhựa...) sẽ phải có trách nhiệm tái chế. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ dưới một mức độ nào đó được miễn trách nhiệm thực hiện các điều khoản của Luật này.

2.3. Các chính sách Thuế, Hải quan của Nhật Bản

2.3.1 . Hệ thống Thuế

Chú ý phân biệt Thuế quan (Tariffs) và Thuế nội địa (Domestic tax) của Nhật Bản.

Bảng phân loại thuế quan quy định có 4 mức thuế quan như sau:

- Thuế suất chung: Mức thuế quan cơ bản căn cứ vào Luật thuế quan hải quan, áp dụng trong một thời gian dài.
- Thuế suất tạm thời: Là mức thuế quan được áp dụng trong thời gian ngắn, thay cho mức thuế quan chung.
- Thuế suất ưu đãi: Là mức thuế quan áp dụng cho việc nhập khẩu hàng hoá từ các nước đang phát triển hay các khu vực lãnh thổ. Mức thuế quan áp dụng có thể thấp hơn những mức thuế được áp dụng cho hàng hoá của những nước phát triển.
- Thuế suất WTO: Là mức thuế quan căn cứ vào cam kết WTO và các Hiệp định quốc tế khác.

Về nguyên tắc, mức thuế quan áp dụng theo thứ tự mức thuế quan ưu tiên, mức thuế quan WTO, mức thuế quan tạm thời và mức thuế quan chung. Tuy nhiên, mức thuế quan ưu tiên chỉ được áp dụng khi thoả mãn các điều kiện trong Chương 8 của Luật áp dụng mức thuế quan ưu đãi. Mức thuế quan WTO chỉ áp dụng khi nó thấp hơn cả mức thuế quan tạm thời và mức thuế quan chung. Như vậy mức thuế quan chung áp dụng cho những nước không phải là thành viên của

WTO, mức thuế quan WTO áp dụng cho những nước công nghiệp phương Tây và mức thuế quan ưu tiên áp dụng cho các nước đang phát triển. Tất nhiên nếu mức thuế quan tạm thời thấp hơn những mức thuế quan trên, nó sẽ được áp dụng.

Một số mặt hàng nhập khẩu vào Nhật phải chịu cả thuế quan và thuế tiêu dùng (thuế nội địa). Thuế quan Nhật Bản được Hội đồng Hải quan thuộc Bộ Tài chính quản lý căn cứ vào Bảng Phân loại thuế quan.

Về thuế nội địa, Nhật Bản có nhiều loại thuế và các khoản thu có tính chất thuế nội địa. Tuy vậy, trước tiên phải chú ý đến thuế tiêu thụ. Đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài thuế nhập khẩu, hàng nhập khẩu phải đóng 5% thuế tiêu thụ thông thường, được áp dụng đối với tất cả mặt hàng bán tại Nhật Bản. Loại thuế này phải được thanh toán ngay khi khai báo hải quan hàng nhập khẩu. Thuế tiêu thụ được tính trên trị giá CIF của hàng nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu. Bao bì được miễn thuế nếu chúng chứa một lượng hàng ít hơn 10.000 yên. Một số mặt hàng khác, như hàng da, hàng dệt kim cũng được miễn thuế.

Theo Hiệp hội Thuế quan Nhật Bản, biểu thuế áp dụng cho các mặt hàng nhập khẩu vào Nhật Bản là một trong số những biểu thuế thấp nhất trên thế giới. Tuy nhiên, một số mặt hàng như đồ da và các sản phẩm nông nghiệp vẫn chịu thuế suất cao. Bên cạnh đó, thuế đánh vào các sản phẩm gia công cũng còn tương đối cao. Hiện nay, thuế suất áp dụng đối với các mặt hàng nông nghiệp đang giảm dần. Các mặt hàng như: Ô tô, phụ kiện, phần mềm, máy vi tính, máy công nghiệp có thuế suất là 0%.

2.3.2. Biện pháp quản lý xuất nhập khẩu.

Nhật Bản cũng nổi tiếng có nhiều biện pháp hạn chế hoặc cấm nhập đối với hàng hoá nước ngoài vào thị trường nước này. Việc hạn chế này thể hiện cả trong các chính sách và các biện pháp kinh tế công khai cũng như các nỗ lực nhằm tạo sự khác biệt về văn hoá kinh doanh và truyền thống. Các vấn đề về văn hoá và truyền thống đã ăn sâu vào tiềm thức về giá trị Nhật Bản đến nỗi không thể bỏ qua được trong từng việc cụ thể. Mỗi một cố gắng thay đổi trong thói quen đều bị xem như là làm ảnh hưởng đến văn hoá. Trong đó phải kể đến một số vấn đề sau:

- Thiết lập các tiêu chuẩn riêng của Nhật Bản (cả chính thức và không chính thức).

- Việc đòi hỏi phải chứng minh kinh nghiệm trong thị trường Nhật Bản thực tế đã cản trở các nhà xuất khẩu mới muốn thâm nhập thị trường này.

- Các quy định chính thức nhằm bảo trợ sản xuất trong nước và phân biệt đối xử đối với hàng ngoại nhập.

- Quyền cấp phép nằm trong tay các Hiệp hội Sản xuất với số lượng thành viên hạn chế, nhưng có sự ảnh hưởng rất lớn trong thị trường, cộng với khả năng kiểm soát thông tin và hoạt động một cách hoàn hảo.

- Việc nắm giữ cổ phiếu của nhau cũng như là việc liên kết chặt chẽ các lợi ích thương mại trong nước của các doanh nghiệp Nhật Bản gây lên những bất lợi đối với các công ty bên ngoài những hiệp hội này.

- Các hiệp hội doanh nghiệp (cartel) hoạt động chính thức và không chính thức.

- Tầm quan trọng của các mối quan hệ cá nhân ở Nhật Bản và việc miễn cưỡng phá bỏ hoặc thay đổi quan hệ kinh doanh Để có thể vượt qua các rào cản này, yếu tố thành công phụ thuộc vào lĩnh vực sản xuất, ngành hàng, vào tính cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ, cũng như là sự sáng tạo và các quyết định sáng suốt của ban lãnh đạo doanh nghiệp.

Nhật Bản là một thị trường lớn và phức tạp với mức độ cạnh tranh rất gay gắt. Tuy nhiên thực tế cho thấy các doanh nghiệp thành công trong việc thâm nhập vào thị trường này đều là các công ty biết đánh giá và điều chỉnh chiến lược thâm nhập thị trường cũng như thấu hiểu sâu sắc về thị trường, về các vấn đề của hệ thống luật lệ của Nhật Bản và đồng thời là khả năng thích ứng với các quy định ngày càng gia tăng về số lượng và tính chất phức tạp của nó.

Luật pháp Nhật Bản đòi hỏi phải có sự chấp nhận xuất nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi nhập khẩu để đảm bảo an toàn và y tế cho người dân.

Giấy phép nhập khẩu

Hầu hết các hàng hoá được tự do nhập khẩu và không phải chịu một yêu cầu nào về giấy phép nhập khẩu nhưng các mặt hàng sau gồm cả những mặt hàng liệt kê trong thông báo nhập khẩu kể trên cần có giấy phép nhập khẩu:

+ Hàng thuộc 66 mặt hàng liệt kê trong thông báo nhập khẩu thuộc diện có hạn ngạch nhập khẩu.

+ Hàng hoá sản xuất hay vận chuyển từ các quốc gia, khu vực qui định trong thông báo nhập khẩu đòi hỏi phải có giấy phép nhập khẩu

+ Hàng hoá đòi hỏi phương thức thanh toán đặc biệt.

Hàng hoá cần sự xác nhận sơ thẩm và phải đáp ứng được các qui định đặc biệt của Chính phủ như các loại vắc xin nghiên cứu.

Khi nhập khẩu mặt hàng cần giấy phép nhập khẩu hay sự xác nhận của một số Bộ, các nhà nhập khẩu được toàn quyền ký hợp đồng với các nhà xuất khẩu, nhưng việc ký và thực hiện hợp đồng phụ thuộc vào sự cho phép hay xác nhận của các Bộ có liên quan. Đặc biệt trong trường hợp hàng cần hạn ngạch nhập khẩu, nên nhớ rằng việc nhập khẩu các mặt hàng đó chỉ có thể sau khi có hạn ngạch nhập khẩu dựa theo thông báo hạn ngạch nhập khẩu chính thức. Việc thanh toán hàng nhập khẩu cần giấy phép chỉ có thể thực hiện sau khi giấy phép nhập khẩu đã được cấp.

Hạn ngạch nhập khẩu

Hạn ngạch được áp dụng với 3 loại hàng sau:

- Các mặt hàng thương mại thuộc kiểm soát của nhà nước bao gồm: Vũ khí, rượu, chất nổ, súng cầm tay và dao, vật liệu hạt nhân, ma túy, và các thực phẩm chịu sự kiểm soát (như gạo).

- Những mặt hàng hạn chế nhập khẩu, bao gồm 5 loại hải sản: Cá trích, cá mòi, sò và các loại hải sản khác.

- Các loại thực vật và động vật có tên trong Bản phụ lục I của Công ước về thương mại quốc tế về các loài động vật có nguy cơ diệt chủng trong hệ động thực vật (CITES). Các mặt hàng nhập khẩu cần hạn ngạch (tính từ 1 tháng 7 năm 1995).

Những mặt hàng hạn chế nhập khẩu chịu điều chỉnh của những luật và quy định trong nước: Trong trường hợp, hàng hạn chế nhập khẩu, nhà nhập khẩu phải có giấy phép và phê chuẩn liên quan đến việc nhập khẩu hàng hoá theo Luật Hải quan, để phục vụ việc kiểm tra hoặc đáp ứng những yêu cầu cần thiết khác. Vì vậy, khi hàng hoá nhập khẩu yêu cầu một giấy phép hoặc một giấy phê

chuẩn theo luật và quy định khác ngoài Luật Hải quan, nhà nhập khẩu phải trình lên một giấy chứng nhận đã cho phép theo những đạo luật hay quy định này (theo điều 70 của Luật Hải quan).

2.3.3 . Hải quan Nhật Bản

Các quy định về hải quan của Nhật cũng tương đối phức tạp và rắc rối, gây nhiều phiền phức và rất máy móc. Hầu hết các rắc rối về thủ tục hải quan thường xảy ra ở lần đầu tiên. Nói chung, bất kỳ người nào muốn nhập khẩu hàng hoá cũng phải khai báo hải quan và lấy được giấy phép nhập khẩu sau khi tiến hành kiểm hoá những mặt hàng này. Quy trình bắt đầu với việc điền vào tờ khai hải quan và kết thúc sau khi nhận được giấy phép nhập khẩu. Theo cách này, những biện pháp được tiến hành để đảm bảo những yêu cầu của việc kiểm soát ngoại hối và những quy định khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hoá.

Quy trình nộp bộ hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan với hơn 90% việc thông quan nhập khẩu hiện đều được tiến hành thông qua máy tính.

Khai báo hải quan :

Khai báo hải quan phải được thực hiện bằng một tờ khai hải quan, mô tả số lượng và giá trị hàng hoá cũng như những mục cần thiết cụ thể. Thông thường việc khai báo hải quan phải được thực hiện sau khi hàng hoá đã vào khu vực Hozei hoặc một điểm chỉ định trước. Tuy nhiên, đối với một số mặt hàng cụ thể, cần sự phê chuẩn của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan, việc khai báo phải được thực hiện trong khi hàng hoá được xác định ở trên tàu, xà lan hoặc trước khi được đưa tới Hozei.

Về nguyên tắc, việc khai báo hải quan phải được thực hiện bởi người nhập khẩu hàng hoá. Thực tế, nhà môi giới khai thuế hải quan sẽ tiến hành những thủ tục hải quan này theo uỷ quyền của nhà nhập khẩu.

Chứng từ:

Chứng từ phải nộp (Theo luật Hải quan, điều 68): Một tờ khai hải quan (form C - 5020) phải được khai làm 3 bản và nộp cho Hải quan, kèm với những chứng từ sau:

- a. Hoá đơn.
- b. Vận đơn đường biển hoặc vận đơn hàng không.

- c. Giấy chứng nhận xuất xứ (Khi áp dụng thuế suất nhập khẩu theo WTO).
- d. Giấy chứng nhận xuất xứ theo chế độ ưu đãi thuế quan (Form A).
- e. Phiếu đóng gói, giấy biên nhận vận tải, đơn bảo hiểm.

f. Giấy phép, giấy chứng nhận, tùy theo yêu cầu của luật lệ khác ngoài Luật Hải quan (khi việc nhập khẩu một số hàng hoá nhất định bị hạn chế theo những đạo luật và quy định này).

g. Bản kê chi tiết về việc giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc hàng miễn thuế.

h. Bảng tính thuế (Khi hàng hoá phải chịu thuế).

Danh mục hạn chế nhập:

Những mặt hàng hạn chế nhập khẩu, chịu điều chỉnh của những luật và quy định trong nước: Trong trường hợp, hàng hạn chế nhập khẩu, nhà nhập khẩu phải có giấy phép và phê chuẩn liên quan đến việc nhập khẩu hàng hoá theo Luật Hải quan, để phục vụ việc kiểm tra hoặc đáp ứng những yêu cầu cần thiết khác. Vì vậy, khi hàng hoá nhập khẩu yêu cầu một giấy phép hoặc một giấy phê chuẩn theo luật và quy định khác ngoài Luật Hải quan, nhà nhập khẩu phải trình lên một giấy chứng nhận đã cho phép theo những đạo luật hay quy định này (Theo điều 70 của Luật Hải quan).

Kê khai hàng nhập khẩu trong khu vực Hozei

Nhà nhập khẩu phải khai hàng nhập khẩu cho hải quan sau khi hàng hoá tới từ nước ngoài và mang chúng vào trong khu vực Hozei (Luật Hải quan, điều 67-2).

Thông thường, hải quan kiểm tra nội dung của từng lần kê khai hải quan. Việc kiểm tra chỉ bắt đầu sau khi hàng vào trong khu vực Hozei. Hệ thống kiểm tra trước khi hàng đến được thiết lập để quản lý những yêu cầu một cách linh hoạt và cho phép cấp giấy phép nhập khẩu ngay sau khi xuất trình bộ kê khai hải quan trong trường hợp không cần thiết phải kiểm tra hàng. Theo hệ thống này, việc kiểm tra hàng trước khi tới được tiến hành trước khi hàng được đưa vào khu Hozei.

a. Những mặt hàng có thể áp dụng hệ thống này

Hệ thống kiểm tra trước khi hàng tới có thể áp dụng đối với tất cả loại hàng nhập khẩu. Những mặt hàng này đều có lợi từ hệ thống này vì quá trình kiểm tra diễn ra nhanh chóng.

Những chuyên hàng cần thông quan nhanh chóng do bản chất của hàng hoá như thực phẩm tươi sống. Những mặt hàng có điều kiện giao hàng chặt chẽ, những mặt hàng bán theo thời vụ như hàng phục vụ Giáng sinh và năm mới, những mặt hàng cần những thủ tục tuân theo luật pháp và quy định khác, những mặt hàng cần kiểm tra nhiều như những mặt hàng cần nhiều chứng từ kèm theo. Những chuyên hàng sau thích hợp nhất đối với hệ thống này là:

- Những mặt hàng đã đầy đủ những chứng từ yêu cầu.
- Những mặt hàng đòi hỏi vận tải đường biển đường dài hoặc được vận chuyển transit.
- Những mặt hàng nhập khẩu trên cơ sở định kỳ.

b. Những chứng từ cần nộp

Việc khai báo trước khi hàng đến được hoàn thành thông qua việc nộp một form khai báo trước khi hàng đến (Sử dụng tờ khai hải quan thông thường). Những chứng từ như trên được gửi kèm theo tờ khai hải quan.

c. Cơ quan hải quan để nộp bộ chứng từ

Tờ khai hải quan trước khi hàng đến được nộp cho cơ quan Hải quan kiểm soát một khu vực Hozei nhất định, nơi hàng hoá lẽ ra phải được chuyển tới. Tuy nhiên, nếu Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan cho phép nộp bộ chứng từ hải quan này cho một cơ quan hải quan khác, hải quan khu vực có thể sử dụng một quy trình khác, có tham khảo Cục Hải quan và thuế suất.

d. Thời hạn nộp hồ sơ

Bộ hồ sơ hải quan có thể được nộp bất kỳ lúc nào sau khi vận đơn đường biển (hoặc vận đơn hàng không) liên quan đến việc khai báo được cấp và sau khi tỷ giá hối đoái của ngày khai báo hàng nhập khẩu đã được công bố.

Tỷ giá hối đoái so với đồng đôla Mỹ, đồng bảng Anh và một số ngoại tệ mạnh khác thường được công bố trong ngày thứ ba của tuần trước đó. Ngay khi bộ chứng từ phải nộp đã sẵn sàng, việc khai báo hàng có thể được thực hiện trước khi hàng đến 11 ngày.

e. Khai báo nhập khẩu

Khi một chuyến hàng được đưa vào khu vực Hozei để kiểm tra sơ bộ và tất cả những yêu cầu đều đã được đáp ứng để khai báo hải quan theo Luật Hải quan, như hoàn thành tất cả những quy trình khác theo quy định của những luật lệ khác và nếu như nhà nhập khẩu thông báo cho Hải quan về việc khai báo nhập khẩu, Hải quan sẽ coi việc khai báo trước khi hàng đến như khai báo hải quan thông thường.

3. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong hoạt động xuất, nhập khẩu

Khi xảy ra các vi phạm về các điều khoản gây thiệt hại cho một trong hai bên thì cơ chế giải quyết tranh chấp dựa vào những căn cứ sau:

- Nội dung hợp đồng đã kí kết giữa các bên.
- Kết quả thực hiện hợp đồng đã được 2 bên xác nhận.
- Các Hiệp định Thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản.
- Trọng tài quốc tế.

- Ngoài ra Việt Nam và Nhật Bản đều là thành viên thuộc WTO nên một số vấn đề về tranh chấp trong hoạt động xuất, nhập khẩu được giải quyết theo cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO.

Mục tiêu căn bản của cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO là nhằm “Đạt được một giải pháp tích cực cho tranh chấp” và ưu tiên những “Giải pháp được các bên tranh chấp cùng chấp thuận và phù hợp với các Hiệp định liên quan. Xét ở mức độ rộng hơn, cơ chế này nhằm cung cấp các thủ tục đa phương giải quyết tranh chấp thay thế cho các hành động đơn phương của các quốc gia thành viên vốn tồn tại nhiều nguy cơ bất công, gây trì trệ và xáo trộn sự vận hành chung của các qui tắc thương mại quốc tế.

4. Khái niệm về nhập khẩu và các hình thức nhập khẩu

4.1. Khái niệm về nhập khẩu

Trong xu thế quốc tế hoá ngày nay đã thúc đẩy hoạt động kinh doanh quốc tế diễn ra mạnh mẽ. Xuất khẩu và nhập khẩu là hai hoạt động quan trọng của thương mại quốc tế, nếu thương mại quốc tế là sự trao đổi mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ nhằm mục tiêu lợi nhuận giữa các thương nhân có trụ sở kinh doanh tại các quốc gia khác nhau và nói rằng xuất khẩu là một hình thức tất yếu

của các công ty kinh doanh quốc tế khi xâm nhập thị trường quốc tế thì nhập khẩu cũng đóng vai trò không kém phần quan trọng bởi vì xuất khẩu của nước này sẽ là nhập khẩu của nước kia và ngược lại, nó là một mặt không thể tách rời của nghiệp vụ ngoại thương. Đã có không ít những cách hiểu khác nhau về nhập khẩu nhưng xét trên góc độ chung nhất thì nhập khẩu được hiểu là sự mua hàng hoá, dịch vụ từ nước ngoài về phục vụ cho nhu cầu trong nước hoặc tái sản xuất nhằm mục đích thu lợi nhuận.

4.2 Các hình thức nhập khẩu

Trong điều kiện hiện nay nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, các công ty kinh doanh quốc tế khi tham gia hoạt động nhập khẩu thường áp dụng hai hình thức kinh doanh nhập khẩu chính là: Nhập khẩu trực tiếp (Nhập khẩu tự doanh) và nhập khẩu gián tiếp (Nhập khẩu uỷ thác). Áp dụng hình thức nào điều này phụ thuộc vào điều kiện kinh doanh, điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật và vào yêu cầu của khách hàng.

4.2.1. Nhập khẩu trực tiếp (Nhập khẩu tự doanh).

Trong thương mại quốc tế giao dịch trực tiếp ngày càng phát triển do các phương tiện thị trường rất phát triển, trình độ năng lực giao dịch của người tham gia thương mại quốc tế ngày càng cao do đó khi nhập khẩu hàng hoá, các đơn vị kinh doanh quốc tế có thể trực tiếp giao dịch với nhà xuất khẩu một cách thuận tiện và dễ dàng.

Kinh doanh nhập khẩu theo hình thức trực tiếp được hiểu là việc đơn vị kinh doanh trực tiếp nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài vào Việt nam với danh nghĩa và chi phí của mình rồi sau đó tiến hành kinh doanh, bán hàng hoá nhập khẩu cho khách hàng trong nước có nhu cầu.

Đơn vị kinh doanh theo hình thức nhập khẩu trực tiếp sẽ mang lại hiệu quả cao do giảm được chi phí trung gian, giảm bớt sai sót, lợi nhuận thu được do bán hàng hoá nhập khẩu lớn hơn chi phí uỷ thác nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời theo hình thức này đơn vị kinh doanh có điều kiện trực tiếp tiếp cận thị trường để thích ứng với nhu cầu thị trường một cách tốt nhất, từ đó có thể chủ động được nguồn hàng và bán hàng trong kinh doanh.

Tuy nhiên, bên cạnh thuận lợi đó thì kinh doanh nhập khẩu trực tiếp cũng gặp không ít khó khăn, hình thức này cũng chứa đầy rủi ro và mạo hiểm do doanh nghiệp phải có đủ tiềm lực về tài chính để đầu tư, cán bộ phải có nghiệp vụ giỏi, hình thức này nếu không tìm hiểu kỹ thị trường và đối tác thì rất dễ bị ép giá thậm chí sau khi nhập khẩu hàng hoá về có thể bán không được hoặc bán được với giá thấp. Hình thức này không thích hợp với công ty kinh doanh quốc tế khi lần đầu tham gia trên thị trường quốc tế hoặc kinh doanh mặt hàng mới trên thị trường mới.

4.2.2. Nhập khẩu gián tiếp (Nhập khẩu uỷ thác).

Trên thực tế hiện nay có nhiều đơn vị kinh doanh quốc tế không đủ điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất để tiến hành nhập khẩu trực tiếp do đó họ sẽ cần đến trung gian làm cầu nối giữa công ty nhập khẩu và đối tác là công ty xuất khẩu.

Kinh doanh nhập khẩu theo hình thức uỷ thác là việc đơn vị ngoại thương (Bên nhận uỷ thác) đóng vai trò trung gian để thực hiện nghiệp vụ nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài vào Việt Nam theo yêu cầu của bên uỷ thác với danh nghĩa của mình nhưng bằng chi phí của bên uỷ thác.

Theo khái niệm về nhập khẩu uỷ thác có thể thấy rằng khi đơn vị kinh doanh theo hình thức này thì đơn vị ngoại thương không phải bỏ vốn của mình ra đem đi nhập khẩu, vốn này do bên uỷ thác cấp. Tuy nhiên đơn vị kinh doanh vẫn phải chịu chi phí về nghiên cứu thị trường. Đối tác khi thực hiện hình thức nhập khẩu này hoàn toàn yên tâm về đầu ra do chỉ phải nhập khẩu hàng hoá theo yêu cầu của người uỷ thác, điều này tạo ra một độ an toàn nhất định cho công ty kinh doanh quốc tế.

Về phía bên uỷ thác là những đơn vị kinh doanh có nhu cầu về hàng hoá nhập khẩu nhưng do điều kiện có thể không đủ trình độ nghiệp vụ để đứng ra nhập khẩu hàng hoá hoặc có thể họ có vốn nhập khẩu nhưng lại không có chức năng kinh doanh xuất nhập khẩu.

Mối liên hệ giữa bên uỷ thác và bên nhận uỷ thác thể hiện ở hoạt động ký kết giữa hai bên và những tài liệu, giấy tờ liên quan mà bên uỷ thác gửi cho đơn vị ngoại thương. Và chính đây là cơ sở quan trọng để bên được uỷ thác tiến hành đàm phán ký kết hợp đồng nhập khẩu với đối tác ở nước ngoài. Sau khi công việc nhập khẩu hoàn tất, đơn vị được uỷ thác bàn giao hàng hoá đúng như yêu cầu cho bên uỷ thác, chi phí uỷ thác khoảng 1% giá trị hợp đồng, chi phí này có thể ít hơn hoặc nhiều hơn 1% phụ thuộc vào mối quan hệ giữa bên bán uỷ thác và bên nhận uỷ thác cũng như giá trị của hợp đồng.

Trên thực tế kinh doanh theo hình thức này lợi nhuận thu được không cao vì chỉ là phí uỷ thác nhưng lại đảm bảo tránh rủi ro, mạo hiểm, đạt được mức độ an toàn, chắc chắn trong kinh doanh của đơn vị ngoại thương tiến hành nhập khẩu hàng hoá.

5. Vị trí, vai trò của các Điều ước Quốc tế liên quan đến xuất nhập khẩu mà Nhật Bản là thành viên. Mối quan hệ tương tác của các Điều ước Quốc tế đó và pháp luật Nhật Bản.

5.1. Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản.

Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản gọi tắt là AJCEP. Hiệp định AJCEP là một Hiệp định Kinh tế toàn diện cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế như đã cam kết trong bản Thỏa thuận Khung về Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản ký kết năm 2003.

Hiệp định chính thức có hiệu lực đối với Nhật Bản và một số nước ASEAN (trong đó có Việt Nam) vào ngày 01 tháng 12 năm 2008. Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP) là Hiệp định toàn diện, chứa đựng các quy tắc căn bản về thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và các hoạt động hợp tác kinh tế khác. Trong đó, quan trọng nhất là các cam kết về lộ trình giảm thuế, tiến tới loại bỏ phần lớn thuế nhập khẩu giữa các nước ASEAN và Nhật Bản. Theo kế hoạch, đến năm 2018, ASEAN và Nhật Bản cơ bản trở thành một khu vực thương mại tự do về hàng hoá.

Theo hiệp định này Nhật Bản loại bỏ thuế quan đối với gần 94% giá trị nhập khẩu từ Việt Nam trong vòng 10 năm. Ngay khi Hiệp định có hiệu lực,

Nhật Bản ngay lập tức loại bỏ thuế quan đối với 7287 dòng thuế, tương đương 80% biểu thuế.

Với Việt Nam, nhờ đặc điểm quan trọng là tính hỗ trợ mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế của hai nước, quan hệ đầu tư và thương mại của hai nước hầu như không tạo ra cạnh tranh đối đầu. Nhật Bản là nước nhập siêu lớn về nông sản và các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng như dệt may, giày da, thực phẩm chế biến trong khi Việt Nam lại là nước có lợi thế xuất khẩu các sản phẩm này. Ngược lại, với ưu thế về vốn và công nghệ, Nhật Bản là nguồn cung ứng thiết bị, công nghệ, nguyên liệu cho sản xuất và vốn đầu tư rất cần thiết cho nước ta trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay. Trong bối cảnh đó, AJCEP là một xúc tác quan trọng, thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư giữa Nhật Bản và Việt Nam.

Cơ hội lớn nhất của Việt Nam là khả năng khai thác tối đa ưu thế xuất khẩu đối với mặt hàng nông thủy sản. Trong vòng 10 năm, Nhật Bản cam kết giảm và loại bỏ thuế quan đối với trên 81% giá trị xuất khẩu nông thủy sản. Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu như: Tôm, cá, cua đông lạnh và chế biến, rau quả nhiệt đới, các sản phẩm gỗ sẽ hưởng mức thuế ưu đãi thấp hơn nhiều so với mức thuế hiện hành. Chỉ tính riêng mặt hàng thủy sản, 61 mặt hàng chiếm 70% giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ được hưởng mức thuế nhập khẩu 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực và 144 mặt hàng chiếm 83% giá trị xuất khẩu sẽ không còn chịu thuế nhập khẩu trong vòng 10 năm. Cùng với lợi ích nhờ giảm thuế, hàng nông thủy hải sản của Việt Nam có điều kiện tiếp cận thị trường Nhật Bản thuận lợi hơn một khi Chương trình Hợp tác về Vệ sinh, An toàn thực phẩm được triển khai theo đúng mục tiêu.

Nhiều mặt hàng công nghiệp mà ta có lợi thế xuất khẩu cũng phát huy được lợi ích. Cụ thể, ngay khi Hiệp định có hiệu lực, 95% số dòng thuế chiếm đến 94,5% giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản sẽ có mức thuế 0%. Trong thời gian 10 năm, 98% số dòng thuế chiếm 98% giá trị thương mại các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam sẽ không bị áp thuế nhập khẩu. Mặt hàng có cơ hội nhiều nhất nhờ AJCEP của

Việt Nam là giày dép, may mặc, thiết bị điện tử, dây dẫn điện, đồ sứ vệ sinh, đồ gỗ.

Đối với hoạt động nhập khẩu, Việt Nam mở cửa thị trường cho nhiều mặt hàng công nghiệp, hàng công nghệ cao, do vậy các doanh nghiệp trong nước có cơ hội tiếp cận các máy móc, thiết bị, nguyên liệu chất lượng cao từ Nhật Bản để phục vụ cho hoạt động sản xuất, đầu tư. Cùng với dòng đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản tại Việt Nam đang ngày một gia tăng, việc giảm thuế trong các nhóm hàng nguyên vật liệu, thiết bị sẽ là động lực quan trọng để các doanh nghiệp Nhật Bản mở rộng đầu tư tại Việt Nam.

Việc nâng cao sự hiểu biết, kiến thức về Hiệp định này là hết sức cần thiết để các doanh nghiệp có thể tận dụng tốt cơ hội thâm nhập vào thị trường Nhật Bản, qua đó góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu, giảm nhập siêu, cũng như kích thích nhu cầu sản xuất để xuất khẩu của nền kinh tế, và điều này sẽ đặc biệt có ý nghĩa trong giai đoạn suy thoái toàn cầu hiện nay.

5.2. Hiệp định đối tác toàn diện Việt Nam – Nhật Bản

Hiệp định đối tác toàn diện Việt Nam – Nhật Bản gọi tắt là VJEPA là một hiệp định quan trọng khi nghiên cứu các biện pháp thâm nhập vào thị trường này.

Hiệp định này cùng với các thoả thuận kinh tế ký trước đó đã tạo thành một khuôn khổ pháp lý ổn định, thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư giữa doanh nghiệp hai nước. Chính thức có hiệu lực từ ngày 1/10/2009, VJEPA là hiệp định FTA song phương đầu tiên của Việt Nam, các hiệp định FTA ký kết và thực hiện trước đó đều trong khuôn khổ ASEAN.

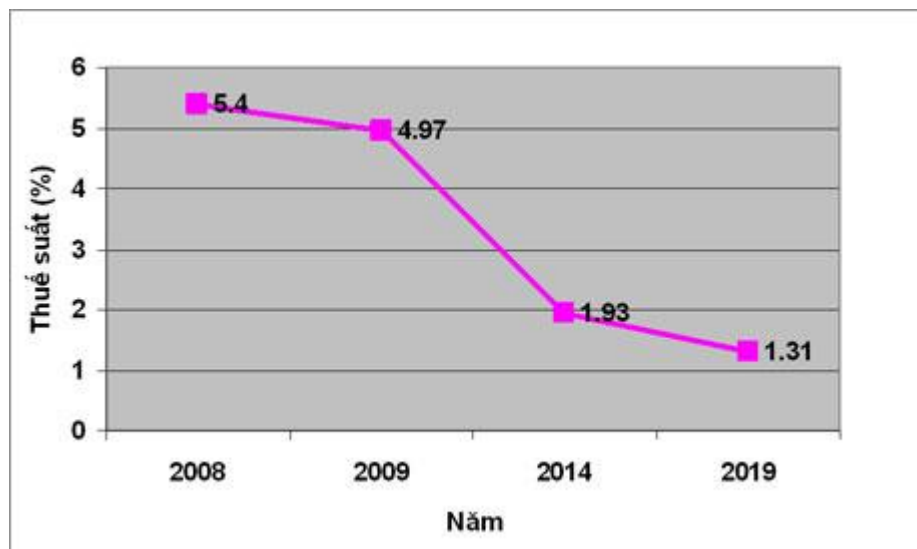
Hiệp định VJEPA là một thoả thuận song phương mang tính toàn diện bao gồm các nội dung cam kết về tự do hoá thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và các hợp tác kinh tế khác giữa hai quốc gia. Hiệp định được xây dựng phù hợp với các chuẩn mực và nguyên tắc của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đối với thương mại hàng hóa, Việt Nam đồng ý tự do hóa đối với 87,66% kim ngạch thương mại trong vòng 10 năm. Nhật Bản cam kết tự do hóa 94,53% kim ngạch thương mại trong vòng 10 năm. Mức cam kết mà Việt Nam

đưa ra cho Nhật Bản là khá thấp so với các nước ASEAN đã ký Hiệp định song phương với Nhật Bản. Ví dụ: Philippines và Thái Lan cam kết tự do hóa tới 99% kim ngạch thương mại trong vòng 10 năm.

Về phía Nhật Bản, đối với các sản phẩm công nghiệp, lĩnh vực mà thuế suất của Nhật Bản đã rất thấp, Nhật Bản cam kết cắt giảm thuế suất bình quân từ mức 6,51% năm 2008 xuống còn 0,4% vào năm 2019 (Sau 10 năm thực hiện Hiệp định). Trong số này, đáng quan tâm là sản phẩm dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản được hưởng mức thuế 0% (giảm từ mức trung bình 7%) ngay từ khi Hiệp định có hiệu lực ngày 1/10/2009. Các sản phẩm da, giày cũng sẽ được hưởng thuế nhập khẩu 0% trong vòng từ 5-10 năm. Đối với nông sản, lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh xuất khẩu nhưng cũng là lĩnh vực Nhật Bản bảo hộ mạnh mẽ, Nhật Bản cam kết giảm thuế suất bình quân từ mức 8,1% năm 2008 xuống còn 4,74% vào năm 2019. Theo cam kết này, rau quả tươi của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản sẽ được hưởng thuế suất 0% sau 5-7 năm kể từ ngày hiệp định có hiệu lực. Ngoài ra, Nhật Bản cũng dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan đối với mật ong với lượng hạn ngạch lên tới 150 tấn/năm, đây là cam kết cao nhất mà Nhật Bản từng đưa ra đối với sản phẩm này.

Lĩnh vực đem lại lợi ích xuất khẩu lớn nhất cho Việt Nam từ việc thực hiện VJEPA là thủy sản. Nhật Bản sẽ giảm thuế suất đối với hàng thủy sản của Việt Nam từ mức bình quân 5,4% năm 2008 xuống còn 1,31% năm 2019. Đặc biệt, tôm, cua, ghẹ và một số sản phẩm cá sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Vì Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam nên cam kết này thực sự có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu.

Lộ trình giảm thuế thủy sản của Nhật Bản theo JVEPA



*Bảng: 1.5 Lộ trình giảm thuế thủy sản của Nhật Bản
(nguồn hải quan Việt Nam)*

Về phía Việt Nam, lộ trình cam kết giảm thuế trong VJEPA tương đối nhất quán về phạm vi và nguyên tắc cam kết trong các FTA khác mà Việt Nam tham gia. Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam đã xóa bỏ thuế quan đối với 2.586 dòng thuế (chiếm 28% biểu cam kết dòng), chủ yếu là các mặt hàng hoá chất dược phẩm, máy móc điện tử. Sau 10 năm thực hiện hiệp định (năm 2019), sẽ có thêm 3.717 mặt hàng được xóa bỏ thuế quan, nâng tổng số mặt hàng được xóa bỏ thuế quan lên 6.303, chiếm 67% số dòng thuế của biểu cam kết.

5.3. Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương

Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (tiếng Anh: *Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement* - viết tắt là TPP. Do lúc đầu chỉ có 4 nước tham gia nên còn được gọi là P4.

Hiệp định TPP có phạm vi điều chỉnh rộng, bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ (Chưa bao gồm dịch vụ tài chính do được đàm phán sau), vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), rào cản kỹ thuật (TBT), chính sách cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ và minh bạch hóa. Ngoài ra, còn có một chương về hợp tác và 02 Văn kiện đi kèm về Hợp tác Môi trường và Hợp tác Lao động.

Theo thỏa thuận, các bên tham gia TPP sẽ tiếp tục đàm phán và ký 02 Văn kiện quan trọng về đầu tư và dịch vụ tài chính, chậm nhất là sau 02 năm kể từ khi P4 chính thức có hiệu lực (tức là từ tháng 3 năm 2008).

Điểm nổi bật nhất của TPP là tự do hóa rất mạnh về hàng hóa. Thuế nhập khẩu được xóa bỏ hoàn toàn và phần lớn là xóa bỏ ngay từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Về dịch vụ, TPP thực hiện tự do hóa mạnh theo phương thức chọn - bỏ. Theo đó, tất cả các ngành dịch vụ đều được mở, trừ những ngành nằm trong danh mục loại trừ.

Hiện tại, thêm 5 nước đang Đang đàm phán để gia nhập, đó là các nước Australia, Malaysia, Peru, Hoa Kỳ, Việt Nam và Nhật Bản là thành viên mới nhất tham gia đàm phán vào TPP (tháng 3 năm 2013) mở ra cơ hội lớn để hàng hóa Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản với mức thuế hoàn toàn được gỡ bỏ.



TTBD ĐBDC